



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 3 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 08/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 10/01/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chung chi KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chung chi KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN


Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.322.425.964	94.099.412.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64.067.159.676	43.348.565.517
1. Tiền	111		867.159.676	648.565.517
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.200.000.000	42.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.365.418.582	45.873.123.409
1. Phải thu khách hàng	131		12.076.848.221	8.844.162.910
2. Trả trước cho người bán	132		36.533.940.189	36.639.558.146
3. Các khoản phải thu khác	135	6	754.630.172	389.402.353
IV. Hàng tồn kho	140		4.966.463.173	4.360.603.883
1. Hàng tồn kho	141	7	4.966.463.173	4.360.603.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		923.384.533	517.119.832
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	470.201.572	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	453.182.961	517.119.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.222.080.648	295.617.802.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		266.091.749.655	295.292.755.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	254.837.279.425	284.117.015.185
- Nguyên giá	222		380.187.622.647	379.644.046.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.350.343.222)	(95.527.030.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.747.407.144	10.794.605.652
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.397.016)	(80.198.508)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	507.063.086	381.134.902
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		130.330.993	325.047.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	130.330.993	325.047.142
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385.544.506.612	389.717.215.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		222.751.727.430	237.260.839.327
I. Nợ ngắn hạn	310		54.963.349.657	22.776.864.260
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.101.000.000	17.853.250.000
2. Phải trả người bán	312		394.530.280	440.746.424
3. Người mua trả tiền trước	313		-	65.489.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.551.958.984	1.438.322.220
5. Phải trả người lao động	315		209.076.492	967.420.416
6. Chi phí phải trả	316	16	1.597.368.947	1.750.624.880
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	32.397.385.963	261.010.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		712.028.991	-
II. Nợ dài hạn	330		167.788.377.773	214.483.975.067
1. Phải trả dài hạn người bán	331		129.139.148	122.379.329
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	167.637.134.852	214.338.332.171
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		22.103.773	23.263.567
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.792.779.182	152.456.376.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	162.792.779.182	152.456.376.195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	(48.500.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	11.784.912.779	9.106.903.487
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	16.056.366.403	8.349.473.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385.544.506.612	389.717.215.522

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 10 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng


Lê Quang Đạo

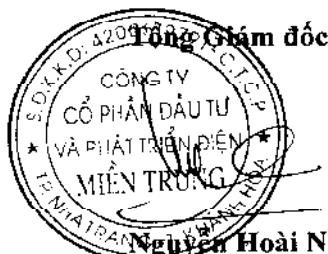
Người lập


Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	83.231.062.894	93.305.619.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	83.231.062.894	93.305.619.900
4. Giá vốn hàng bán	11	21	38.890.455.983	47.704.375.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>44.340.606.911</u>	<u>45.601.244.609</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.383.204.783	2.020.314.940
7. Chi phí tài chính	22	23	19.759.602.543	21.658.976.765
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.183.503.915	17.873.664.265
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.403.113.230	5.734.613.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>26.561.095.921</u>	<u>20.227.969.303</u>
11. Thu nhập khác	31	24	164.550.460	252.920.465
12. Chi phí khác	32	25	133.577.091	264.912.722
13. Lợi nhuận khác	40		<u>30.973.369</u>	<u>(11.992.257)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>26.592.069.290</u>	<u>20.215.977.046</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(340.461.773)	353.918.325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>26.932.531.063</u>	<u>19.862.058.721</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.155	1.589



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Lê Quang Đạo

Người lập

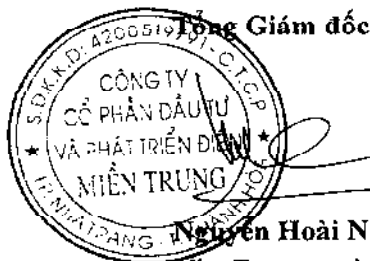


Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	88.255.994.272	103.355.881.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.609.851.899)	(5.429.493.677)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.501.196.565)	(5.808.288.384)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.336.759.848)	(19.513.920.530)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(483.658.124)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.323.500.858	238.244.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.594.916.133)	(14.794.541.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.053.112.561	58.047.881.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(74.011.681)	(2.647.812.414)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	16.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.028.390.978	1.638.927.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.954.379.297	14.991.115.359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.990.562.500)	(17.612.250.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.298.335.199)	(12.489.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.288.897.699)	(30.101.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20.718.594.159	42.937.456.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.348.565.517	411.108.643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.067.159.676	43.348.565.517



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

D: C T. KIẾ 'A K Y KHE

197 STY DÀ Ể N RUI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm 2010	Năm 2009
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6	6,6
Máy móc thiết bị	5 - 10	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou) (*)	9 - 18	10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, sạt lở mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (đơn vị được EVN ủy quyền).
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng dự án như sau:
 - Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019)
- Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
- Dự án đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Miễn 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (theo quy định tại Công văn số 780/CT-TTHT ngày 03/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa).
- Tiền thuê đất.
 - Đối với Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng. (Theo khoản 3.b điều 1 Nghị định số 44/2008/NĐ-CP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Khánh Thượng: Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình trong suốt thời gian xây dựng dự án là 30 tháng và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo Giấy chứng nhận đầu tư)
- Đối với Dự án Đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình trong suốt thời gian xây dựng dự án là 26 tháng và 7 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo Giấy chứng nhận đầu tư)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	186.561.976	66.740.414
Tiền gửi ngân hàng	680.597.700	581.825.103
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	409.208.013	426.008.494
- Ngân hàng NN và PTNN Khánh Hòa	162.945.723	119.409.009
- Ngân hàng Công thương Khánh Hòa	108.443.964	36.407.600
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kì hạn <= 3 tháng)	63.200.000.000	42.700.000.000
Cộng	64.067.159.676	43.348.565.517

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	736.012.000	381.198.195
Phải thu khác	18.618.172	8.204.158
Cộng	754.630.172	389.402.353

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.929.677.173	4.328.287.883
Công cụ, dụng cụ	36.786.000	32.316.000
Cộng	4.966.463.173	4.360.603.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế TNDN nộp thừa	470.201.572	-
Cộng	470.201.572	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	453.182.961	517.119.832
Cộng	453.182.961	517.119.832

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.437.001.981	903.516.712	2.682.901.395	487.121.324	373.133.504.653	379.644.046.065
Tăng trong năm	-	910.925.062	-	39.590.909	-	950.515.971
Thanh lý	-	-	-	83.295.375	-	83.295.375
Giảm khác (*)	-	-	-	-	323.644.014	323.644.014
Số cuối năm	2.437.001.981	1.814.441.774	2.682.901.395	443.416.858	372.809.860.639	380.187.622.647
Khấu hao						
Số đầu năm	443.868.113	237.630.630	1.993.067.038	250.953.704	92.601.511.395	95.527.030.880
Tăng trong năm	365.550.296	259.559.570	257.088.369	62.273.673	29.055.138.379	29.999.610.287
Thanh lý	-	-	-	79.204.741	-	79.204.741
Giảm khác (*)	-	-	-	-	97.093.204	97.093.204
Số cuối năm	809.418.409	497.190.200	2.250.155.407	234.022.636	121.559.556.570	125.350.343.222
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.993.133.868	665.886.082	689.834.357	236.167.620	280.531.993.258	284.117.015.185
Số cuối năm	1.627.583.572	1.317.251.574	432.745.988	209.394.222	251.250.304.069	254.837.279.425

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 251.250.304.069 đồng;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.444.139.941 đồng;

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6 về "Chính sách ghi nhận tài sản cố định", Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Ea Krongrou, việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao TSCĐ năm 2010 giảm 8.258.212.086 đồng so với áp dụng mức khấu hao cũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng khác			-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	47.198.508	33.000.000	80.198.508
Khấu hao trong năm	-	47.198.508		47.198.508
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	-	94.397.016	33.000.000	127.397.016
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.076.734.352	-	10.794.605.652
Số cuối năm	8.717.871.300	2.029.535.844	-	10.747.407.144

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m².

(**) Quyền Sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án Thủy điện Khánh Thượng (*)	158.206.186	137.309.641
Dự án Khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	348.856.900	243.825.261
Cộng	507.063.086	381.134.902

(*) Đại hội cổ đông thường niên ngày 26/3/2010 của Công ty đã quyết định tạm dừng, chưa tiếp tục triển khai dự án thủy điện Khánh Thượng do trạm 110KV Khánh Vĩnh chưa được đầu tư xây dựng nên Công ty chưa thoả thuận được điểm đầu nối của Dự án với hệ thống lưới điện quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	130.330.993	325.047.142
Cộng	130.330.993	325.047.142

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 USD	31/12/2010 VND	31/12/2009 USD	31/12/2009 VND
Vay dài hạn đến hạn trả		18.101.000.000		17.853.250.000
- VND		13.368.000.000		13.368.000.000
- USD	250.000 #	4.733.000.000	250.000 #	4.485.250.000
Cộng		18.101.000.000		17.853.250.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.061.968.188	798.682.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	353.918.325
Thuế thu nhập cá nhân	76.818.732	34.597.286
Thuế tài nguyên	413.172.064	251.123.820
Cộng	1.551.958.984	1.438.322.220

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí lãi vay trích trước	1.597.368.947	1.750.624.880
<i>Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang</i>	<i>1.597.368.947</i>	<i>1.750.624.880</i>
Cộng	1.597.368.947	1.750.624.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	98.402.072	153.634.867
Bảo hiểm xã hội	7.962.074	9.802.674
Bảo hiểm y tế	1.099.351	1.172.148
Bảo hiểm thất nghiệp	2.084.551	-
Cổ tức phải trả	48.274.801	34.110.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.239.563.114	62.291.031
- Công ty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	24.990.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Vân Phong	7.140.000.000	-
- Phải trả khác	109.563.114	62.291.031
Cộng	32.397.385.963	261.010.720

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 USD	31/12/2010 VND	31/12/2009 USD	31/12/2009 VND
Vay dài hạn		167.637.134.852		214.338.332.171
- NH Ngoại thương VN - CN Nha Trang		42.100.524.000		74.100.524.000
- NH Phát triển VN - CN Khánh Hòa		125.536.610.852		140.237.808.171
+ VND		65.320.000.000		78.688.000.000
+ USD	3.180.678,79 #	60.216.610.852	3.430.678,79 #	61.549.808.171
Cộng		167.637.134.852		214.338.332.171

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của 2 Ngân hàng: Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang và Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Khánh Hòa cộng với 0,32%/tháng. Các khoản vay vốn đối với Ngân hàng Ngoại thương được thế chấp bằng quyền thuê đất dự án trong thời gian 50 năm tính từ 27/01/2004. Giá tiền thuê đất dự án hàng năm được tính bằng 0,5% giá đất (giá đất do UBND tỉnh Khánh Hòa quy định).
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 03/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay hằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch TGHD VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2009	125.000.000.000	10.000.000.000	-	7.262.943.551	3.431.373.923	145.694.317.474
Tăng trong năm	-	-	-	1.843.959.636	19.862.058.721	21.706.018.357
Giảm trong năm	-	-	-	-	14.943.959.636	14.943.959.636
Số tại 31/12/2009	125.000.000.000	10.000.000.000	-	9.106.903.187	8.349.473.008	152.456.376.195
Số tại 01/01/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	-	9.106.903.187	8.349.473.008	152.456.376.195
Tăng trong năm	-	-	(48.500.000)	2.678.009.592	26.932.531.063	29.562.040.655
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.225.637.668	19.225.637.668
Số tại 31/12/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	(48.500.000)	11.784.912.779	16.056.366.403	162.792.779.182

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	700.000	11.612.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	7.000.000.000	8.000.000.000
Các cổ đông khác	53.087.300.000	40.476.000.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.349.473.008	3.431.373.923
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.932.531.063	19.862.058.721
Phân phối lợi nhuận	19.225.637.668	14.943.959.636
- Ứng cổ tức đợt 1 năm 2009	-	9.687.500.000
- Trả cổ tức đợt 2 năm 2009	7.812.500.000	-
- Trả cổ tức đợt 2 năm 2008	-	2.812.500.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	7.500.000.000	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	2.678.009.592	1.843.959.636
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.235.128.076	600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.056.366.403	8.349.473.008

(i) Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	83.231.062.894	93.305.619.900
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.231.062.894	93.305.619.900

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn điện thương phẩm	38.890.455.983	47.704.375.291
Cộng	38.890.455.983	47.704.375.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.383.204.783	1.638.927.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	188.972
Lãi dự thu về khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	381.198.195
Cộng	6.383.204.783	2.020.314.940

23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	16.183.503.915	17.873.664.265
Phí bảo lãnh	7.249.092	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.474.536	230.562.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.495.375.000	3.554.750.000
Cộng	19.759.602.543	21.658.976.765

24. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập	74.600.000	246.660.000
Thu nhập từ đào tạo lớp trưởng ca vận hành	74.120.000	-
Thu nhập khác	15.830.460	6.260.465
Cộng	164.550.460	252.920.465

25. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	58.677.091	250.844.978
Chi phí đào tạo lớp trưởng ca vận hành	53.500.000	-
Phạt chậm nộp thuế	-	4.991.380
Chi phí khác	21.400.000	9.076.364
Cộng	133.577.091	264.912.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.592.069.290	20.215.977.046
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính	26.539.695.921	18.193.586.619
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	52.373.369	2.022.390.427
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	240.400.000	246.009.744
- Chi ủng hộ (i)	21.400.000	9.626.364
- Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	219.000.000	193.500.000
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	-	37.892.000
- Phạt chậm nộp thuế	-	4.991.380
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.832.469.290	20.461.986.790
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	26.780.095.921	18.439.596.363
- Thu nhập khác	52.373.369	2.022.390.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.691.102.934	2.349.557.243
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	2.678.009.592	1.843.959.636
- Thu nhập khác (25%)	13.093.342	505.597.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.678.009.592	1.995.638.918
- Miễn thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	2.678.009.592	1.843.959.636
- Giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo TT03/2009/TT-BTC	-	151.679.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(340.461.773)	353.918.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	13.093.342	353.918.325
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (ii)	(353.555.115)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.932.531.063	19.862.058.721

(i) Chi ủng hộ phát sinh trong năm 21.400.000 đồng (Trong đó: ủng hộ Huyện Ninh Hoà 10.000.000 đồng, hội chất độc màu da dioxin 5.000.000 đồng, các hộ nghèo Tỉnh Sơn La 6.400.000 đồng)

(ii) Là khoản điều chỉnh do xác định lại chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước theo Công văn số 7250/BCT-TCT ngày 07/6/2010 về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.932.531.063	19.862.058.721
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	26.932.531.063	19.862.058.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.155	1.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Cổ tức

Cổ tức của năm 2009 là 14%/vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đã tạm ứng bằng tiền trong năm 2009 là 9.687.500.000 đồng (tỷ lệ 7,75%). Cổ tức còn lại đã chia bằng tiền cho các cổ đông trong 2010 là 7.812.500.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ 6,25%).

Cổ tức dự kiến năm 2010 là 15%. Công ty đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 12/11/2010 và tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền: 7.500.000.000đ (tỷ lệ 6%).

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh


Các số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chi tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ông Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam
Nha Trang, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

